

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 228/2023/DS-PT

Ngày: 04-7-2023

V/v tranh chấp hợp đồng đặt cọc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Phúc

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Những
Bà Lê Thị Bích Tuyền

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Nam - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thùy Dung - Kiểm sát viên.

Trong ngày 04 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 148/2023/TLPT-DS ngày 05 tháng 6 năm 2023, về việc tranh chấp về hợp đồng đặt cọc.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2023/DS-ST ngày 14 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T1 bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 183/2023/QĐ-PT ngày 19 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Thanh S, sinh năm: 1985;

Địa chỉ: Số A, ấp N, xã T, huyện T1, tỉnh Long An (có mặt).

2. *Bị đơn:*

2.1. Ông Nguyễn Thanh N, sinh năm: 1983;

Địa chỉ: ấp G, xã H, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của ông N: Ông Bùi Ngọc T, sinh năm 1963;

Địa chỉ: tổ 7, ấp 1, xã T, huyện T1, tỉnh Đồng Tháp. (Theo giấy ủy quyền ngày 04/7/2023) (Ông T có mặt)

2.2. Bà Trương Thị M, sinh năm: 1983 (xin vắng mặt);

Địa chỉ: ấp G, xã H, huyện T, tỉnh Long An.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Trương Văn B, sinh năm: 1985;

Địa chỉ: ấp B, xã V, huyện T2, tỉnh Long An (có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Thanh N và bà Trương Thị M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 31 tháng 10 năm 2022, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Thanh S trình bày:

Tháng 5/2022, ông có hợp đồng mua nếp tươi với ông Nguyễn Thanh N, giống nếp 46 chùm Long An với diện tích 200 ha, giá 6.100 đồng/kg, thỏa thuận 45 ngày sau sẽ cân nếp. Ông đã đặt cọc cho ông N tổng số tiền là 800.000.000 đồng, việc đặt cọc thông qua ông Trương Văn B và ông B là người chuyển tiền đặt cọc cho ông N.

Đến ngày cân nếp thì ông N không có nếp để cân cho ông nên ông N đồng ý trả lại số tiền nhận cọc là 800.000.000 đồng và bồi thường hợp đồng số tiền 400.000.000 đồng. Tổng số tiền ông N phải trả cho ông là 1.200.000.000 đồng, tuy nhiên đến nay ông N vẫn không trả tiền.

Nay ông xin thay đổi yêu cầu khởi kiện, ông yêu cầu ông Nguyễn Thanh N và bà Trương Thị M phải liên đới phải trả cho ông tổng số tiền 850.000.000 đồng (tiền cọc là 800.000.000 đồng + 50.000.000 đồng tiền phạt cọc = 850.000.000 đồng).

Bị đơn ông Nguyễn Thanh N trình bày:

Vào khoảng giữa tháng 4 năm 2022, ông có nhận của ông Trương Văn B số tiền 800.000.000 đồng để đi đặt cọc mua lúa nếp của ông Bùi Văn Sơn (xã Trường Xuân, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp). Sau đó, ông Sơn không có lúa nếp để giao cho ông, vì vậy hợp đồng mua bán giữa ông và ông Bùi Văn Sơn bị hủy bỏ, nhưng ông Sơn vẫn chưa trả lại số tiền mà ông đã đặt cọc. Thời gian sau này ông mới biết số tiền mà ông Trương Văn B giao cho ông là tiền của ông Nguyễn Thanh S.

Nay ông đồng ý trả cho ông Nguyễn Thanh S tổng số tiền 850.000.000 đồng (tiền cọc là 800.000.000 đồng + 50.000.000 đồng tiền phạt cọc = 850.000.000 đồng). Việc ông đi cò lúa thì vợ ông là bà Trương Thị M hoàn toàn không biết, ông là lao động chính trong gia đình, mục đích ông làm cò lúa là để lo chi phí sinh hoạt trong gia đình.

Bị đơn bà Trương Thị M trình bày:

Bà là vợ của ông Nguyễn Thanh N, việc ông N đi cò lúa và làm ăn với ông S, ông B thì bà hoàn toàn không biết, ông N không có bàn bạc với bà. Bà ở nhà nội trợ và bán quán nước thu nhập bình quân mỗi tháng từ 800.000 đồng đến 1.000.000 đồng, ông N đi cò lúa đem tiền về lo cho gia đình, chi phí hàng tháng của gia đình khoảng trên 3.000.000 đồng.

Bà không đồng ý liên đới với ông N trả tiền theo yêu cầu khởi kiện của ông S vì bà không biết ông S là ai và không có ký hợp đồng với ông S.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn B trình bày:

Ông làm nghề cò lúa, ông có nhận của ông Nguyễn Thanh S số 1.040.000.000 đồng để đưa cho ông Nguyễn Thanh N đặt cọc mua lúa. Sau đó, ông N không có lúa giao nên có trả lại cho ông số tiền 240.000.000 đồng, còn nợ ông số tiền 800.000.000 đồng. Do đây là số tiền của ông S nên ông mời ông S, ông N lên thỏa thuận phương thức trả nợ, ông S và ông N thống nhất ông N nhận nợ ông S số tiền 800.000.000 đồng

và bồi thường số tiền 400.000.000 đồng, tổng số tiền ông N trả cho ông S là 1.200.000.000 đồng.

Nay ông không còn liên quan gì đối với số tiền trên, ông đã đồng ý chuyển giao quyền đối với số tiền trên lại cho ông S.

Tòa án đã tiến hành mở phiên hòa giải giữa các đương sự nhưng không thành.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 03/2023/DS-ST ngày 14 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Hưng đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh S đối ông Nguyễn Thanh N, bà Trương Thị M về việc tranh chấp “Hợp đồng đặt cọc”.

Ông Nguyễn Thanh N, bà Trương Thị M phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Thanh S tổng số tiền 850.000.000 đồng (tiền cọc là 800.000.000 đồng + 50.000.000 đồng tiền phạt cọc = 850.000.000 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Ông Nguyễn Thanh N, bà Trương Thị M phải liên đới chịu 37.500.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Thanh S không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho ông S 24.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003367 ngày 01/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hưng, tỉnh Long An.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và hướng dẫn thi hành án.

Ngày 27/02/2023 ông N kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm, đề nghị xét xử lại toàn bộ vụ án.

Ngày 27/02/2023 Bà M kháng cáo không đồng ý liên đới với ông N trả nợ cho ông S.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông N do Ông T đại diện thay đổi yêu cầu kháng cáo, ông N đồng ý trả cho ông S số tiền cọc đã nhận là 800.000.000 đồng, không đồng ý phạt cọc 50.000.000 đồng; Ông S thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu ông N trả 800.000.000 đồng, không yêu cầu phạt cọc 50.000.000 đồng.

Phản tranh luận:

Ông S và ông N đã thỏa thuận được với nhau như sau: ông S chỉ yêu cầu ông N trả 800.000.000 đồng tiền cọc, không yêu cầu phạt cọc 50.000.000 đồng, ông N cũng đồng ý với yêu cầu của ông S.

Ông S vẫn giữ nguyên yêu cầu buộc Bà M phải có nghĩa vụ liên đới với ông N trả 800.000.000 đồng cho ông S.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về chấp hành pháp luật: Kháng cáo của bị đơn ông N, Bà M đúng quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên

tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án:

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông N và ông S thỏa thuận ông N chỉ phải trả lại tiền đặt cọc 800.000.000 đồng, không yêu cầu phạt cọc. Việc thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên đề nghị công nhận sự thỏa thuận của đương sự.

Về việc án sơ thẩm buộc Bà M liên đới với ông N trả tiền ông S: ông N và Bà M là vợ chồng hợp pháp, số nợ này có trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng và cả hai vợ chồng đều thống nhất ông N làm cò lúa là để kiếm tiền phục vụ việc chi tiêu trong gia đình, do đó án sơ thẩm tuyên buộc Bà M liên đới trả tiền là có căn cứ, kháng cáo của bị đơn Bà M không có cơ sở chấp nhận.

Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Thanh N, không chấp nhận kháng cáo của bà Trương Thị M. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Thanh N và bà Trương Thị M đúng quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Việc thay đổi yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của ông S, ông N không vượt quá yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo theo quy định tại Điều 244, Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Bà M vắng mặt nhưng có đơn xin vắng mặt, căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Xét kháng cáo của ông N chỉ đồng ý trả cho ông S số tiền 800.000.000 đồng. Tại phiên tòa ông S thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu ông N trả 800.000.000 đồng tiền cọc đã nhận, không yêu cầu phạt cọc số tiền 50.000.000 đồng, ông N cũng đồng ý trả cho ông S số tiền trên. Xét thấy, sự thỏa thuận nêu trên của các đương sự là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Từ đó chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông N, buộc ông N có trách nhiệm trả cho ông S số tiền cọc là 800.000.000 đồng.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của Bà M không đồng ý liên đới với ông N trả tiền cho ông S. Xét thấy, ông N và Bà M là vợ chồng, theo lời khai của ông N và Bà M thì ông N đi “cò lúa” để có thu nhập về phục vụ cho kinh tế gia đình. Do đó, án sơ thẩm buộc Bà M phải có nghĩa vụ liên đới với ông N trả tiền cho ông S là có căn cứ nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Bà M.

[5] Từ những nhận định trên có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông N, không chấp nhận kháng cáo của Bà M, chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: ông Nguyễn Thanh N, bà Trương Thị M phải liên đới chịu 36.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn trả tạm ứng án phí phúc thẩm. Bà M phải chịu án phí dân sự phúc

thẩm do kháng cáo không được chấp nhận theo Điều 148 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Thanh N;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trương Thị M;

Sửa một phần bản án sơ thẩm số: 03/2023/DS-ST ngày 14 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Hưng, tỉnh Long An.

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 288, 328, 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 17, 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh S đối ông Nguyễn Thanh N, bà Trương Thị M về việc tranh chấp “Hợp đồng đặt cọc”.

Ông Nguyễn Thanh N, bà Trương Thị M phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Thanh S 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1 Ông Nguyễn Thanh N, bà Trương Thị M phải liên đới chịu 36.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Ông Nguyễn Thanh S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho ông S 24.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003367 ngày 01/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hưng, tỉnh Long An.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

3.1. Ông Nguyễn Thanh N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả cho ông N 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0000366 ngày 27/02/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Hưng, tỉnh Long An.

3.2. Bà Trương Thị M phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm Bà M đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000369 ngày 28/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hưng, tỉnh Long An.

4. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

5. Về quyền và nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Tân Hưng;
- Chi cục THADS huyện Tân Hưng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Thị Phúc

Các thẩm phán

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Minh Tuấn – Lê Thị Kim Nga

Trịnh Thị Phúc